TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
Tỉnh Bến Tre
Bản án số: **266**/2019/DS-ST
Ngày: 11-9-2019
V/v tranh chấp "*Hợp đồng góp hụi*"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Triết.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Huỳnh Ngọc Sơn
2. Bà Phan Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ngày 11 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 254/2019/TLST-DS ngày 24/6/2019 về tranh chấp*"Hợp đồng góp hụi*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2036/2019/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 84/2019/QĐST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Thị L, sinh năm 1982. (có mặt)
Nơi cư trú: Số X, ấp AH, xã AN, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Đặng Thị L1, sinh năm 1979. (có mặt)
Phạm Văn L2, sinh năm 1978. (vắng mặt)
Cùng nơi cư trú: Số Y, ấp AH, xã AN, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày:

Vào ngày 21 tháng 10 năm 2018 âm lịch, chị cùng chị Đặng Thị L1 có tổng kết tất cả các dây hụi đã mãng thì chị L1 có nợ của chị với số tiền 1.100.000.000 (Một tỷ, một trăm triệu) đồng, có làm biên nhận nợ. Sau đó chị L1 nợ thêm số tiền hụi 14.000.000 đồng, không có làm biên nhận nhưng chị L1 đã thừa nhận nợ. Chị L1 hứa trả dần hàng tháng nhưng vẫn không thực hiện trả cho đến nay.

Số tiền chị L1 chơi hụi với chị, chị L1 sử dụng vào mục đích sinh hoạt chung của gia đình như chi tiêu ăn uống, mua sắm, đào ao nuôi tôm nên anh Phạm Văn L2 (chồng chị L1) biết việc này, chị yêu cầu anh L2 phải có trách nhiệm liên đới cùng chị L1 trả nợ cho chị.

Tại phiên tòa, chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Đặng Thị L1 và anh Phạm Văn L2 có trách nhiệm liên đới trả cho chị một lần hết số nợ 1.114.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả của số tiền 1.100.000.000 đồng từ ngày 28/12/2018 (nhằm ngày 22/11/2018 âm lịch) đến ngày 11/9/2019 là 08 tháng 14 ngày với mức lãi 0,83%/tháng thành tiền là 77.300.666đồng (tính chẵn là 77.300.000đồng).

Tổng số tiền chị L1 và anh L2 phải trả cho chị là 1.191.300.000 (Một tỷ, một trăm chín mươi mốt triệu, ba trăm nghìn) đồng, yêu cầu trả một lần.

Chứng cứ chị cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu của chị là Biên nhận ngày 21/10/2018 âm lịch có chữ ký xác nhận nợ hụi số tiền 1.100.000.000 (Một tỷ, một trăm triệu) đồng của chị Đặng Thị L1.

Tại bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn chị Đặng Thị L1 trình bày:

Chị thừa nhận có ký tên vào biên nhận ngày 21/10/2018 âm lịch để xác nhận còn nợ tiền hụi với chị Lê Thị L 1.100.000.000 (Một tỷ, một trăm triệu) đồng, nhưng chị đã vay mượn tiền của anh chị em của chị để trả nợ dần cho chị L nên chị chỉ còn nợ của chị L số tiền 399.500.000 đồng trong biên nhận nợ này. Còn số tiền 14.000.000đồng chị và chị L không có làm biên nhận nợ nhưng chị thừa nhận vẫn còn nợ của chị L số tiền này chưa trả.

Tổng cộng số tiền hụi mà hiện nay chị còn nợ của chị L 413.500.000 (Bốn trăm mười ba triệu, năm trăm nghìn) đồng, chứ không phải như số tiền mà chị L yêu cầu.

Tại phiên tòa chị đồng ý trả cho chị L số tiền 413.500.000 đồng và xin được trả dần. Còn số tiền lãi mà chị L yêu cầu mức lãi 0,83%/tháng là hợp lý, nhưng do hoàn cảnh gia đình đang gặp khó khăn nên xin không trả lãi cho chị L.

Số tiền chị chơi hụi với chị L, chị thừa nhận sử dụng vào mục đích sinh hoạt chung cho gia đình như chi tiêu ăn uống, mua sắm cho gia đình.

Chị và anh Phạm Văn L2 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AN nhưng giấy chứng nhận đăng ký kết hôn xã cấp đã thất lạc không còn nên không nhớ vào ngày tháng năm nào và hiện tại chị và anh L2 vẫn đang còn sống chung với nhau.

Gia đình chị không thuộc trường hợp được trợ giúp pháp lý và không thuộc trường hợp được miễn nộp án phí.

Bị đơn anh Phạm Văn L2 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Lê Thị L tranh chấp hợp đồng góp hụi với bị đơn chị Đặng Thị L1, anh Phạm Văn L2 theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; theo điểm

a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P.

[2] Về tố tụng: Bị đơn anh Phạm Văn L2 đã được Tòa án tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa để tham gia phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh L2 theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Chị Đặng Thị L1 thừa nhận có ký tên vào biên nhận ngày 21/10/2018 âm lịch để xác nhận nợ hụi với chị Lê Thị L số tiền 1.100.000.000 (Một tỷ, một trăm triệu) đồng. Tại bản tự khai ngày 29/7/2019 và tại biên bản hòa giải ngày 16/8/2019 thì chị L1 cho rằng đã hốt hụi lấp để trừ nợ của chị L nên chỉ còn nợ của chị L số tiền 339.500.000đồng nhưng tại phiên tòa xét xử chị L1 lại cho rằng chị đã vay mượn tiền của anh chị em của chị L1 để trả nợ dần cho chị L nên chị chỉ còn nợ của chị L số tiền 399.500.000đồng trong biên nhận ngày 21/10/2018 âm lịch. Điều này cho thấy lời khai của chị L1 trình bày có mâu thuẩn. Mặt khác vào ngày 30/7/2019 Tòa án đã ban hành Thông báo số: 1876/TB-TA về việc giao nộp tài liệu chứng cứ đối với chị L1 và vào ngày 05/8/2019 chị L1 có cung cấp một bản photo (đã có đối chiếu bản chính) do chị L1 tự ghi để theo dõi trả nợ dần nhưng không có chữ ký xác nhận của chị L và ngoài ra chị L1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác cho lời trình bày của chị L1. Đồng thời tại phiên tòa chị L cũng đã phủ nhận chứng cứ do chị L1 cung cấp và lời trình bày của chị L1 cho rằng đã hốt hụi lấp cũng như chị L1 vay mượn tiền của anh chị em của chị L1 để trả nợ dần cho chị L vào số tiền 1.100.000.000 đồng tại biên nhận ngày 21/10/2018 âm lịch là không có việc này. Xét lời trình bày của chị L1 đã có mâu thuẩn với nhau và hoàn toàn không có căn cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử không xem xét chấp nhận.

Còn số tiền 14.000.000đồng tuy hai bên cho rằng không có làm biên nhận nợ nhưng chị L1 đã thừa nhận hiện nay còn nợ của chị L số tiền này chưa trả nên chị L yêu cầu chị L1 trả tiền là có cơ sở và chị L không phải cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh.

Số tiền chị L1 chơi hụi với chị L, chị L1 thừa nhận đã sử dụng vào mục đích sinh hoạt chung của gia đình và anh Phạm Văn L2 (chồng chị L1) biết việc này. Đồng thời nhiều lần Tòa án triệu tập anh L2 tham gia tố tụng và tham gia phiên tòa nhưng anh L2 không đến cũng không có ý kiến gửi đến Tòa án, như vậy cho thấy anh L2 đã mặc nhiên thừa nhận số tiền nợ theo yêu cầu khởi kiện của chị L. Do đó chị L yêu cầu anh L2 phải có trách nhiệm liên đới cùng chị L1 trả tiền cho chị L là có căn cứ.

Việc chị L1, anh L2 chậm trả tiền cho chị L là vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên chị L yêu cầu tính lãi suất của số tiền 1.100.000.000 đồng từ ngày 28/12/2018 đến ngày 11/9/2019 là 08 tháng 14 ngày, mức lãi 0,83%/tháng với số tiền là 77.300.000 (Bảy mươi bảy triệu, ba trăm nghìn) đồng có căn cứ phù hợp theo quy định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị L là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận buộc chị Đặng Thị L1 và anh Phạm Văn L2 phải có trách

nhiệm liên đới trả cho chị Lê Thị L số tiền 1.191.300.000 (Một tỷ, một trăm chín mươi mốt triệu, ba trăm nghìn) đồng.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên chị L1 và anh L2 phải có nghĩa vụ liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Số tiền án phí chị L1, anh L2 phải liên đới nộp {36.000.000đồng + (391.300.000 đồng x 3%)} là 47.739.000 (Bốn mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi chín nghìn) đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị L. Buộc chị Đặng Thị L1 và anh Phạm Văn L2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị Lê Thị L số tiền 1.191.300.000 (Một tỷ, một trăm chín mươi mốt triệu, ba trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Đặng Thị L1 và anh Phạm Văn L2 có nghĩa vụ liên đới nộp: 47.739.000 (Bốn mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi chín nghìn) đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

Chị Lê Thị L được Chi cục thi hành án dân sự huyện P hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.403.500 (Hai mươi ba triệu, bốn trăm lẻ ba nghìn, năm trăm) đồng theo biên lai thu số 0003918, ngày 21 tháng 6 năm 2019.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký và đóng dấu)

Hồ Thị Triết